



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2023

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023) (đã điều chỉnh lại theo KTTN)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.654.276.199.896	1.522.530.849.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	201.947.046.193	8.786.175.645
1 . Tiền	111		8.725.046.193	8.786.175.645
2 . Các khoản tương đương tiền	112		193.222.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	176.606.702.730	139.255.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		176.606.702.730	139.255.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		520.108.773.964	474.780.485.756
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	494.790.139.408	458.028.926.292
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.425.102.616	13.220.799.907
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.342.860.000	2.751.260.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.384.415.976	5.613.243.593
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.833.744.036)	(4.833.744.036)
IV. Hàng tồn kho	140		692.825.134.434	859.210.556.445
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	699.432.962.053	892.885.738.872
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.607.827.619)	(33.675.182.427)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.788.542.575	40.498.631.308
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.714.462.088	8.033.487.088
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	49.433.032.966	32.460.878.516
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	3.641.047.521	4.265.704

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023) (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		649.480.688.145	680.843.507.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.357.552.545	10.651.446.545
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	4.685.720.000	7.614.280.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	671.832.545	3.037.166.545
II. Tài sản cố định	220		496.966.421.504	512.476.990.033
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	495.031.384.132	509.951.295.545
- Nguyên giá	222		1.679.400.018.055	1.623.214.213.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.184.368.633.923)	(1.113.262.917.562)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.935.037.372	2.525.694.488
- Nguyên giá	228		11.863.685.720	11.676.989.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.928.648.348)	(9.151.294.538)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		355.340.191	17.435.128.396
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	355.340.191	17.435.128.396
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	109.569.306.497	100.690.398.859
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.363.295.503)	(10.242.203.141)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		37.232.067.408	39.589.543.983
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	34.969.338.850	33.959.332.420
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.262.728.558	5.630.211.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.303.756.888.041	2.203.374.356.970

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023) (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.531.698.285.381	1.382.707.208.069
I. Nợ ngắn hạn	310		1.323.225.853.460	1.160.567.155.186
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	216.861.878.023	241.848.782.362
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.919.102.073	12.756.263.023
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	14.650.550.979	34.684.283.586
4 . Phải trả người lao động	314		317.783.444.012	292.945.253.366
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.457.247.586	4.776.210.165
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		64.771.915	-
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	114.104.402.259	23.257.867.214
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	566.781.924.792	483.155.694.128
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	78.602.531.821	67.142.801.342
II. Nợ dài hạn	330		208.472.431.921	222.140.052.883
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.998.966.784	4.882.461.916
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	206.473.465.137	217.257.590.967
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		772.058.602.660	820.667.148.901
I. Vốn chủ sở hữu	410		772.058.602.660	820.667.148.901
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	360.027.080.000	300.030.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	300.030.750.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		198.625.892.531	172.150.529.403
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.405.630.129	348.485.869.498
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.261.437.808	75.083.456.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		91.144.192.321	273.402.412.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.303.756.888.041	2.203.374.356.970

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Anh Thảo

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.060.523.617.159	1.114.933.954.225	4.389.846.051.983	4.765.682.983.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.481.884.622	256.249.327	3.730.106.628	456.833.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.059.041.732.537	1.114.677.704.898	4.386.115.945.355	4.765.226.150.258
4. Giá vốn hàng bán	11		970.245.850.648	961.244.960.312	3.997.669.894.525	4.228.853.890.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.795.881.889	153.432.744.586	388.446.050.830	536.372.259.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	28.892.004.119	45.752.617.106	85.811.711.770	97.597.582.988
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	17.342.383.271	36.498.696.491	60.116.974.728	70.105.296.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.578.952.567	7.599.013.585	32.833.936.349	19.171.199.985
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	17.755.276.833	19.961.818.605	64.472.982.826	97.784.146.925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	39.512.385.066	31.931.790.648	133.779.121.560	128.421.350.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		43.077.840.838	110.793.055.948	215.888.683.486	337.659.048.203
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.876.871.075	1.643.140.707	10.137.285.901	6.362.747.859
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.009.264.398	144.399.591	6.145.702.332	1.153.142.764
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		2.867.606.677	1.498.741.116	3.991.583.569	5.209.605.095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.945.447.515	112.291.797.064	219.880.267.055	342.868.653.298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.698.304.537	31.493.089.806	35.361.821.729	75.096.452.039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.826.113.489)	(5.630.211.563)	3.367.483.005	(5.630.211.563)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		39.073.256.467	86.428.918.821	181.150.962.321	273.402.412.822

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Anh Thảo



Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTTN)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		219.880.267.055	342.868.653.298
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		101.612.278.948	104.704.395.238
- Các khoản dự phòng	03		(27.946.262.446)	30.935.896.924
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.454.719.652	9.227.868.797
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(27.012.309.425)	(23.642.356.325)
- Chi phí lãi vay	06		32.833.936.349	19.171.199.985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		306.822.630.133	483.265.657.917
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.040.926.491)	45.812.310.185
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		193.452.776.819	(123.326.247.957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		11.953.090.589	(133.794.490.511)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.690.981.430)	(13.206.846.545)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.766.366.084)	(19.165.260.806)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.212.382.734)	(52.827.436.568)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		32.639.419	381.616.911
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.313.347.502)	(11.788.150.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		362.237.132.719	175.351.151.660

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

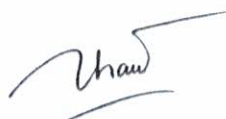
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.833.650.533)	(138.926.192.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		873.342.377	4.324.814.074
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(271.534.478.495)	(272.382.440.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		229.519.735.765	244.199.100.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		18.104.638.245	19.737.559.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116.870.412.641)	(143.047.159.143)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.508.850.756.117	3.702.758.114.311
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.442.486.708.121)	(3.739.191.698.477)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118.452.668.500)	(23.567.732.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.088.620.504)	(60.001.316.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		193.278.099.574	(27.697.323.649)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.786.175.645	36.498.496.869
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(117.229.026)	(14.997.575)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	201.947.046.193	8.786.175.645

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.
8. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**
- * Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.
 - * Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.
9. **Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**
- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
 - Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt tại quỹ	96.178.000	83.888.000
_ VND	96.178.000	83.888.000
Tiền gửi ngân hàng	8.628.868.193	8.702.287.645
_ VND	4.075.955.373	7.373.841.707
_ USD	4.552.912.820	1.328.445.938
Tương đương tiền	193.222.000.000	-
Cộng	<u>201.947.046.193</u>	<u>8.786.175.645</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	176.606.702.730	176.606.702.730	139.255.000.000	139.255.000.000
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Cộng	<u>184.606.702.730</u>	<u>184.606.702.730</u>	<u>139.255.000.000</u>	<u>139.255.000.000</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	596.818	2.667.900.000	-	442.088	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-
Cộng		92.748.900.000	-		92.748.900.000	-
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(2.557.616.852)	400.000	4.000.000.000	(3.436.524.490)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		10.428.000.000	(2.557.616.852)		10.428.000.000	(3.436.524.490)
* Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	6.500	855.702.000	(505.678.651)	6.500	855.702.000	(505.678.651)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		7.755.702.000	(6.805.678.651)		7.755.702.000	(6.805.678.651)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.925.765.031	5.025.940.244
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.421.777.094	2.859.429.700
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.196.613.438	1.350.723.157
Mua hàng hóa và dịch vụ	58.553.330.230	60.913.110.669
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	913.472.004	367.469.364
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.486.614.397	60.293.426.248
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	230.099.433	111.106.985
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.095.011.731	6.642.531.407
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	36.451.215.457	55.129.720.446
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.243.524.142	3.020.567.760
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.003.135.945	2.435.733.519
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.916.887.331	23.413.569.719
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	228.555.852	467.379.207
Mua hàng hóa và dịch vụ	77.762.963.938	108.394.147.998
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.158.733.067	1.307.845.359
Mua hàng hóa và dịch vụ	91.328.428.825	89.428.986.872

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
	VND	VND
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	227.158.560.082	139.903.797.596
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	86.827.098.602	91.560.398.308
<i>Các khách hàng khác</i>	180.804.480.724	226.564.730.388
Tổng cộng	494.790.139.408	458.028.926.292

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	143.590.666	159.181.030
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	524.006.434	967.686.893
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	10.791.850.258	-
Tổng cộng	11.459.447.358	1.126.867.923

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	Dự phòng
* Ngắn hạn				
CBCNV tạm ứng	1.991.568.703		1.001.992.550	
Ký cược, ký quỹ	1.329.481.000		104.481.000	
Phải thu khác	8.063.366.273		4.506.770.043	
Cộng	11.384.415.976	-	5.613.243.593	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong" - Giai đoạn 2		-	2.450.000.000	-
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	671.832.545	-	587.166.545	-
Cộng	671.832.545	-	3.037.166.545	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-
- Các bên khác	-	-	408.400.000	-
Cộng	2.342.860.000	-	2.751.260.000	-

d, Phải thu về cho vay dài hạn:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	4.685.720.000	-	7.028.580.000	-
- Các bên khác	-	-	585.700.000	-
Cộng	4.685.720.000	-	7.614.280.000	-

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	Dự phòng (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Hàng mua đang đi đường	95.860.504.547	(376.402.917)	52.541.559.276	(737.518.239)
Nguyên vật liệu	175.584.622.629	(2.448.186.600)	268.221.295.749	(24.107.952.612)
Công cụ dụng cụ	1.992.255.852	-	503.052.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	330.208.917.755	(2.473.423.599)	409.137.240.148	(3.305.586.963)
Thành phẩm	34.262.827.533	(1.275.350.099)	30.869.501.745	(5.515.052.190)
Hàng hóa	4.750.770.818	-	4.996.418.735	(9.072.423)
Hàng gửi đi bán	56.773.062.919	(34.464.404)	126.616.670.857	-
Cộng	699.432.962.053	(6.607.827.619)	892.885.738.872	(33.675.182.427)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2023		397.526.170.195	1.034.001.268.465	82.131.066.923	8.435.544.924	706.128.363	100.414.034.237	1.623.214.213.107
Số Tăng trong kỳ		(180.013.921)	82.925.934.033	1.995.131.860	379.977.170	-	861.649.518	85.982.678.660
- Mua sắm mới		1.567.385.406	7.117.810.780	1.977.822.043	379.977.170	-	793.263.154	11.836.258.553
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		64.932.744	73.769.427.546	17.309.817	-	-	294.750.000	74.146.420.107
- Phân loại lại tài sản		(1.812.332.071)	2.038.695.707				(226.363.636)	-
Số Giảm trong kỳ		-	26.831.938.372	2.076.080.147	-	-	888.855.193	29.796.873.712
- Thanh lý, nhượng bán		-	26.831.938.372	2.076.080.147	-	-	888.855.193	29.796.873.712
Số dư tại ngày 31/12/2023		397.346.156.274	1.090.095.264.126	82.050.118.636	8.815.522.094	706.128.363	100.386.828.562	1.679.400.018.055
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2023		171.384.941.664	805.128.895.786	44.318.069.719	6.733.159.067	259.850.159	85.438.001.167	1.113.262.917.562
Số khấu hao tăng trong kỳ		18.881.054.934	67.573.175.040	8.082.415.510	598.107.293	100.889.334	5.599.283.027	100.834.925.138
- Tăng do khấu hao trong kỳ		20.804.682.451	65.534.479.333	8.082.415.510	598.107.293	100.889.334	5.714.351.217	100.834.925.138
- Phân loại lại tài sản		(1.923.627.517)	2.038.695.707				(115.068.190)	-
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	26.764.273.437	2.076.080.147	-	-	888.855.193	29.729.208.777
- Thanh lý, nhượng bán		-	26.764.273.437	2.076.080.147	-	-	888.855.193	29.729.208.777
Số dư tại ngày 31/12/2023		190.265.996.598	845.937.797.389	50.324.405.082	7.331.266.360	360.739.493	90.148.429.001	1.184.368.633.923
Giá trị còn lại								
Số dư tại ngày 01/01/2023		226.141.228.531	228.872.372.679	37.812.997.204	1.702.385.857	446.278.204	14.976.033.070	509.951.295.545
Số dư tại ngày 31/12/2023		207.080.159.676	244.157.466.737	31.725.713.554	1.484.255.734	345.388.870	10.238.399.561	495.031.384.132
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng		64.659.994.687	652.951.689.646	27.843.919.066	6.047.286.514	93.000.000	80.874.337.381	832.470.227.294

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 832.470 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2023	11.676.989.026
Tăng trong kỳ	186.696.694
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	11.863.685.720
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2023	9.151.294.538
Tăng trong kỳ	777.353.810
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	9.928.648.348
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.525.694.488
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.935.037.372

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 7.402 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GD 3	293.540.191	-
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	13.367.742.196
+ Các công trình khác	61.800.000	4.067.386.200
Cộng	355.340.191	17.435.128.396

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.714.462.088	8.033.487.088
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	34.969.338.850	33.959.332.420
Cộng	44.683.800.938	41.992.819.508

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	01/01/2023
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	<i>18.705.524.789</i>	<i>41.205.311.087</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>198.156.353.234</i>	<i>200.643.471.275</i>
Tổng cộng	216.861.878.023	241.848.782.362

* *Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	01/01/2023
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	5.387.148.375	5.023.685.489
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	7.600.436.555	18.462.790.590
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.922.532.886	4.153.784.843
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	-	3.465.355.989
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	328.798.421	607.009.382
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	906.163.602	-
Tổng cộng	20.145.079.839	31.712.626.293

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2023	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/12/2023
Các loại thuế khác	4.265.704	-	3.636.781.817	-	-	3.641.047.521
Cộng	4.265.704	-	3.636.781.817	-	-	3.641.047.521

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/12/2023
Thuế GTGT hàng nội địa	2.800.507.515	94.172.024.780	(56.302.359.087)	(36.533.283.810)	-	4.136.889.398
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.145.311.476	(18.145.311.476)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	56.980.038	3.216.878.271	(3.273.596.292)	-	-	262.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.096.452.039	35.361.821.729	(56.212.382.734)	-	-	10.245.891.034
Thuế thu nhập cá nhân	730.343.994	8.556.658.801	(9.019.494.265)	-	-	267.508.530
Các loại thuế khác	-	5.599.268.510	(5.599.268.510)	-	-	-
Cộng	34.684.283.586	165.051.963.567	(148.552.412.364)	(36.533.283.810)	-	14.650.550.979

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2023	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/12/2023
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	32.460.878.516	188.166.957.946	(134.616.184.774)	(36.533.283.810)	(45.334.912)	49.433.032.966

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê , in, bao bì (VP)	351.992.592	1.922.413.784
Chi phí lãi vay	341.371.962	273.801.697
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	1.044.475.771	1.816.188.273
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chi, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	2.713.351.261	753.306.411
Các chi phí khác	6.056.000	10.500.000
Cộng	4.457.247.586	4.776.210.165

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	17.260.613.357	15.063.335.443
Lãi cổ tức phải trả	91.185.664.100	1.034.694.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.658.124.802	7.159.837.171
Cộng	114.104.402.259	23.257.867.214

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	55.000.000.000	149.097.886.553	94.097.886.553	-
+ Ngân hàng 2	179.949.256.061	535.541.854.877	414.209.495.536	58.616.896.720
+ Ngân hàng 3	-	213.263.760.522	213.263.760.522	-
+ Ngân hàng 4	-	-	44.392.085.507	44.392.085.507
+ Ngân hàng 5	259.473.665.681	2.352.233.552.656	2.407.942.242.103	315.182.355.128
+ Ngân hàng 6	55.133.854.140	163.047.654.271	156.289.085.824	48.375.285.693
+ Ngân hàng 7	-	108.001.723.905	108.001.723.905	-
+ Ban liên lạc hưu trí	250.000.000	-	50.000.000	300.000.000
Cộng	549.806.775.882	3.521.186.432.784	3.438.246.279.950	466.866.623.048

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	204.923.465.137	28.058.718.186	27.602.844.016	204.467.590.967
+ Ngân hàng 1	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.550.000.000	-	1.240.000.000	2.790.000.000
Cộng	206.473.465.137	28.058.718.186	38.842.844.016	217.257.590.967

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	16.975.148.910	17.475.393.899	16.789.316.069	16.289.071.080
Cộng	16.975.148.910	17.475.393.899	16.789.316.069	16.289.071.080

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	236.250.000.000	137.428.205.782	207.065.692.866	580.743.898.648
- Tăng vốn trong năm	63.780.750.000	-	(63.780.750.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	273.402.412.822	273.402.412.822
- Phân bổ vào các quỹ	-	34.722.323.621	(34.722.323.621)	-
- Cổ tức	-	-	(23.625.000.000)	(23.625.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(9.854.162.569)	(9.854.162.569)
Số dư tại ngày 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	300.030.750.000	172.150.529.403	348.485.869.498	820.667.148.901
Số dư tại ngày 01/01/2023	300.030.750.000	172.150.529.403	348.485.869.498	820.667.148.901
- Tăng vốn trong năm	59.996.330.000	-	(59.996.330.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	181.150.962.321	181.150.962.321
- Phân bổ vào các quỹ	-	26.475.363.128	(26.475.363.128)	-
- Cổ tức	-	-	(210.019.070.000)	(210.019.070.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(19.740.438.562)	(19.740.438.562)
Số dư tại ngày 31/12/2023	360.027.080.000	198.625.892.531	213.405.630.129	772.058.602.660

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	222.742.050.000	185.618.380.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	114.412.370.000
Cộng	360.027.080.000	300.030.750.000

c, Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	30.003.075
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	30.003.075
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	30.003.075
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	30.003.075
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2023	67.142.801.342
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	19.740.438.562
Tăng khác	32.639.419
Giảm trong kỳ	8.313.347.502
Số dư tại ngày 31/12/2023	78.602.531.821

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	188.813,98	4.552.912.820	56.756,75	1.328.445.938

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTN)
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng dệt may	4.383.461.888.116	4.760.687.975.795
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.384.163.867	4.995.007.996
Cộng	4.389.846.051.983	4.765.682.983.791

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chiết khấu thương mại	3.275.248.195	-
Giảm giá hàng bán	52.542.000	-
Hàng bán bị trả lại	402.316.433	456.833.533
Cộng	3.730.106.628	456.833.533

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTN)
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	4.020.561.587.144	4.192.660.908.074
Giá vốn dịch vụ khác	4.175.662.189	2.940.964.013
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.067.354.808)	33.252.018.315
Cộng	3.997.669.894.525	4.228.853.890.402

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	20.209.279.904	13.823.772.810
Chiết khấu thanh toán	18.366.324	22.905.132
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.656.227.542	74.848.305.046
Lợi nhuận được chia	5.927.838.000	8.902.600.000
Cộng	85.811.711.770	97.597.582.988

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí lãi tiền vay	32.833.936.349	19.171.199.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.707.226.365	42.582.075.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.454.719.652	9.227.868.797
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(878.907.638)	(875.847.666)
Cộng	60.116.974.728	70.105.296.851

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nhân viên	4.280.072.709	4.069.150.122
Chi phí vật liệu, bao bì	622.595.515	802.928.434
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	88.659.168	67.377.458
Chi phí khấu hao TSCĐ	929.987.754	969.166.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.995.148.982	77.797.095.078
Chi phí bằng tiền khác	14.556.518.698	14.078.429.280
Cộng	64.472.982.826	97.784.146.925

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nhân viên quản lý	66.956.906.908	60.350.242.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.302.017.996	2.489.962.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.705.844.105	9.771.425.507
Thuế, phí và lệ phí	6.626.350.399	11.966.336.298
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.440.273.725)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.935.461.939	21.926.089.152
Chi phí bằng tiền khác	21.252.540.213	23.357.568.491
Cộng	133.779.121.560	128.421.350.865

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	875.191.521	915.983.515
Các khoản thu khác	9.262.094.380	5.446.764.344
Cộng	10.137.285.901	6.362.747.859

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Các khoản chi khác	6.145.702.332	1.153.142.764
Cộng	6.145.702.332	1.153.142.764

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.281.313.439.997	2.592.681.866.456
Chi phí nhân công	1.142.994.596.611	1.211.159.937.167
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.612.278.948	104.704.395.238
Chi phí dự phòng	-	(1.440.273.725)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.473.085.241	665.522.603.503
Cộng	4.046.393.400.797	4.572.628.528.639

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Văn Hải